

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KHOÁI CHÂU
TỈNH HUNG YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/8/2022

*“V/v:Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU, TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị L.

2. Bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T - Kiểm sát viên.

Ngày 16/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2022/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 44/QĐST - HNGĐ, ngày 15/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐST - HNGĐ ngày 01/8/2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị T1 - Sinh năm: 1987 (vắng mặt).

Sinh trú quán: thôn B, xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

HKTT: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn H- Sinh năm: 1986. (vắng mặt).

HKTT, trú tại: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1.3 Cháu Nguyễn T P, sinh ngày: 05/ 9 /2015;

Người giám hộ cho cháu P là anh Nguyễn Văn H và chị Hoàng Thị T1 là bố, mẹ đẻ của cháu;

Đều có HKTT: Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên

4. Người làm chứng:

1.4 Ông Hoàng Văn D1 - sinh năm: 1955. (vắng mặt)

Trú tại: Thôn B, xã B1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Hoàng Thị T1 trình bày:

Về hôn nhân: Chị xây dựng gia đình với anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1986, quê quán, trú tại Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị được UBND xã Đông Ninh, huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 01/8/2013.

Sau khi kết hôn, chị chuyển khẩu và về chung sống cùng anh H tại Thôn D, xã Đ. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian, đến đầu năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đánh cãi chửi nhau, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, anh H mãi chơi, không quan tâm chăm lo cho gia đình, chị động viên, khuyên bảo nhưng anh H không sửa đổi. Khoảng tháng 01/2017, anh H đuổi mẹ con chị ra khỏi nhà, mẹ con chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn B, xã B1 sinh sống, vợ chồng ly thân kể từ đó đến nay. Sau khi vợ chồng ly thân, cả hai không còn quan tâm chăm sóc nhau, không tìm gặp, gia đình có tác động nhưng tình cảm vợ chồng không được cải thiện nên không thể đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị cương quyết xin được ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng chị có một con chung là cháu Nguyễn T P, sinh ngày 05/9/2015, hiện cháu đang ở với chị, nếu ly hôn chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu P cho đến khi cháu P trưởng thành và không yêu cầu anh H phải có trách nhiệm đóng góp nuôi con chung.

Cháu P sinh sống cùng chị từ khi sinh ra đến nay, trước đây anh H thỉnh thoảng thăm con, nhưng khoảng hai năm trở lại đây anh H thăm con nhiều hơn và có đóng góp nuôi con chung (khoảng 1.000.000 đồng/tháng), trước anh H chưa bao giờ đón con, nhưng khoảng 01 năm nay anh H có đề nghị xin đón cháu P. Gần đây anh H vào đón con nhưng đều vào buổi tối muộn nên chị không nhất trí.

Hiện nay chị đang làm việc tại Công ty TNHH YOUNGMIN HI – TECH VINA, địa chỉ tại Khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, lương trung bình khoảng hơn 7 triệu đồng/tháng, chị có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Không liên quan, chị không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Về quá

trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và chung sống đúng như chị T1 đã trình bày.

Sau khi kết hôn, chị T1 chuyển khẩu và về chung sống cùng anh tại Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống, vợ chồng chỉ hạnh phúc trong một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm lối sống, không tìm được tiếng nói chung và do vợ chồng nợ lẫn (các khoản nợ này đã được trả hết), khoảng đầu năm 2017 anh muốn ra H1 làm ăn nhưng chị T1 không nghe, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên đến đầu năm 2017 vợ chồng đã sống ly thân, chị T1 mang con về nhà mẹ đẻ ở xã B1 sinh sống. Trong thời gian sống ly thân, khoảng tháng 3,4/2017, anh có tìm gặp để vợ chồng H giải đoàn tụ nhưng không có kết quả, từ đó đến nay cả anh và chị T1 không tìm gặp, không hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm. Năm 2018, chị T1 đã làm đơn ly hôn gửi đến Tòa án nhân dân huyện K giải quyết nhưng vì vợ chồng chưa giải quyết xong công nợ nên Tòa án cũng chưa giải quyết. Nay chị T1 xin ly hôn, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh cũng nhất trí ly hôn chị T1.

Về con chung: Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Nguyễn T P, sinh ngày 05/9/2015, cháu P ở cùng chị T1 từ nhỏ đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải ngày 13/6/2022, anh H có quan điểm giao cháu P cho chị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu P trưởng thành. Việc đóng góp nuôi con chung tùy chị T1 và pháp luật quyết định.

Tại biên bản lấy lời khai và Biên bản Hgiải ngày 04/7/2022 và ngày 15/7/2022, anh H có quan điểm được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P. Việc đóng góp nuôi con chung anh không yêu cầu chị T1 phải có trách nhiệm. Hiện anh làm thợ xây thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình, về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng: Không liên quan, anh không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2022 và ngày 04/7/2022, người làm chứng là ông Hoàng Văn D1 trình bày: Ông là bố đẻ của chị Hoàng Thị T1. Năm 2013, gia đình ông tổ chức cho chị T1 xây dựng gia đình cùng anh H, anh chị kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã Đ.

Sau khi kết hôn chị T1 chuyển khẩu và về chung sống cùng anh H tại Thôn D xã Đ, quá trình chung sống, anh, chị P sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, anh H mãi chơi, không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ con. Khoảng đầu năm 2017, khi cháu P con chị T1, anh H được khoảng 16 tháng tuổi, anh H đuổi mẹ con chị T1 ra khỏi nhà, ông đã phải đến để thuê taxi đón chị T1 về, mẹ con chị T1 đã về sinh sống cùng gia đình ông từ đó đến nay. Sau khi mẹ con

chị T1 về sinh sống ở nhà ông, anh H không hề tìm gặp để vợ chồng hòa giải đoàn tụ.

Anh chị có một con chung là cháu Nguyễn T P, sinh ngày 05/9/2015, đến khi cháu P được khoảng hơn 4 tuổi, anh H có vào thăm con. Gần đây anh H có đến xin đón con nhưng đều vào buổi tối nên chị T1 cũng như gia đình ông không nhất trí vì nếu đón như vậy làm ảnh hưởng đến việc sinh hoạt, ăn ở, học tập của cháu, nếu đón phải đón vào thời gian ngày nghỉ và trong ngày.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung với hai bên gia đình và về đất nông nghiệp 03 của hai vợ chồng chị T1: Không liên quan.

Việc chị T1 xin ly hôn với anh H, là bậc cha mẹ ông không mong muốn mà tùy anh, chị quyết định.

Quá trình chị T1 sinh sống tại gia đình ông, chị T1 không có đóng góp gì. Ông cũng không yêu cầu anh, chị phải có trách nhiệm trả gia đình ông các chi phí chăm sóc cháu P trong quá trình mẹ con cháu P ở cùng gia đình ông.

Qua xác minh tại UBND xã Đ ngày 08/7/2022 xác định: Anh Nguyễn Văn H và chị Hoàng Thị T1 xây dựng gia đình trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh, chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ ngày 01/8/2013 (số 25, quyển số 01). Sau khi kết hôn, chị T1 chuyển khẩu và về chung sống cùng anh H tại Thôn D, xã Đ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ khoảng năm 2017 đến nay. Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Nguyễn T P, sinh ngày 05/9/2015, hiện cháu P đang ở với chị T1. Về tài sản, công nợ, đất ruộng nông nghiệp của vợ chồng chị T1, anh H: Chính quyền địa phương không nắm được. Việc chị T1 xin ly hôn với anh H, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện K đã ra Quyết định giao nộp tài liệu chứng cứ yêu cầu anh H và chị T1 cung cấp, giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh T1 nhập và các điều kiện khác liên quan đến việc thực hiện quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Chị Hoàng Thị T1 đã nộp 01 Hợp đồng lao động đang còn hiệu lực của chị với Công ty TNHH YOUNGMIN HI –TECH VINA, địa chỉ Lô CN01, đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và 04 Phiếu lương của chị từ tháng 02/2022 đến tháng 05/2022.

Anh Nguyễn Văn H đã nhận được Quyết định giao nộp tài liệu chứng cứ nêu trên, anh không giao nộp được tài liệu, chứng cứ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình và cho rằng anh là bị đơn nên không phải giao nộp tài liệu gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn chị Hoàng Thị T1 vắng mặt do đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Văn H vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa P biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa tuân thủ theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T1 án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Nguyễn T P, sinh ngày 05/9/2015 cho chị T1 tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, anh H được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị T1, anh H đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:* Ngày 09/6/2022, chị Hoàng Thị T1 có đơn khởi kiện anh Nguyễn Văn H, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú, trú tại Thôn D, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vắng mặt do đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Vì vậy, căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Hoàng Thị T1 và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên đăng ký kết hôn vào ngày 01/8/2013 (số 25, quyển số 01), do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Quá trình giải quyết cả hai đều khẳng định, quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, lối sống dẫn

đến mâu T1 lần, vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2017, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Quá trình giải quyết vụ án chị T1 xin được ly hôn, anh Hkhăng định vợ chồng không còn tình cảm, không thể đoàn tụ, vì vậy anh cũng nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình của anh, chị đang ở trong tình trạng mâu T1 lần trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình cho chị T1 được ly hôn với anh H để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Nguyễn T P, sinh ngày 05/9/2015. Quá trình giải quyết cả chị T1 và anh H đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, đồng thời chị T1 đưa ra tài liệu chứng minh về T1 nhập, đảm bảo tài chính để nuôi con. Nguyện vọng xin được nuôi con chung của hai anh chị là hoàn toàn chính đáng. Mặc dù xét về điều kiện kinh tế của hai anh chị đều đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2018 (BL 59E) của anh Nguyễn Văn H khi anh H là bị đơn trong vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 80/2018/TLST - HNGĐ ngày 04/4/2018 về việc xin ly hôn giữa chị Hoàng Thị T1 và anh Nguyễn Văn H, anh H đã từ chối quyền nuôi con vì cho rằng môi trường sống của gia đình anh không thích hợp. Mặt khác, cháu P ở với chị T1, đã được chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ, cuộc sống ổn định và đảm bảo nên cần giao cháu P cho chị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ. Do chị T1 không yêu cầu việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn anh H có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả chị T1 và anh H đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị Hoàng Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T1 án phí, lệ phí Tòa án. Xử

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Hoàng Thị T1 được ly hôn với anh Nguyễn Văn H.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Nguyễn T P, sinh ngày 05/9/2015 cho chị Hoàng Thị T1 tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Việc đóng góp, cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Anh Nguyễn Văn H có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Hoàng Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0007796, ngày 13/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T1 đã thi hành xong phần án phí.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đào Duy Tr